

Số: 1236/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ các Nghị quyết: số 47/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 704/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa; số 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã

Quảng Ninh về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã năm 2026, xã Quảng Ninh; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31/12/2025/2025 của HĐND xã về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Quảng Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh, với nội dung sau:

| | |
|---|------------------------------|
| 1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn: | 97.415.000 triệu đồng |
| <i>Trong đó: Thu điều tiết ngân sách cấp xã là 56.833 triệu đồng, chiếm 58,34% tổng thu NSNN trên địa bàn; thu điều tiết ngân sách cấp trên là: 40.582 triệu đồng, chiếm 41,66%. Gồm:</i> | |
| · Thu thuế TNDN, VAT, Thuế tiêu thu đặc biệt từ khối Doanh nghiệp: | 1.612 triệu đồng |
| · Thu thuế TNDN, VAT, Thuế tiêu thu đặc biệt từ kinh doanh cá thể, hộ gia đình: | 1.214 triệu đồng |
| · Thu thuế Thu nhập cá nhân: | 5.860 triệu đồng |
| · Thu lệ phí trước bạ (ô tô, xe máy, nhà đất): | 6.830 triệu đồng |
| · Thu thuế sử dụng đất Phi NN: | 740 triệu đồng |
| · Thu tiền thuê đất: | 131 triệu đồng |
| · Thu phí, lệ phí: | 100 triệu đồng |
| · Thu hoa lợi quỹ đất công ích: | 388 triệu đồng |
| · Thu khác ngân sách: | 540 triệu đồng |
| · Thu tiền sử dụng đất: | 80.000 triệu đồng |
| 2. Cân đối thu, chi NSDP: | |
| 2.1 Tổng nguồn thu NS xã: | 173.929 triệu đồng |
| <i>Trong đó:</i> | |
| - Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: | 56.833 triệu đồng |
| - Thu chuyên nguồn cải cách tiền lương: | 1.718 triệu đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: | 115.378 triệu đồng |
| 2.2 Tổng chi ngân sách xã: | 173.929 triệu đồng |
| <i>Trong đó:</i> | |
| - Chi đầu tư: | 44.628 triệu đồng |
| - Chi thường xuyên: | 126.700 triệu đồng |
| - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: | 68.415 triệu đồng |
| - Chi khoa học và công nghệ: | 334 triệu đồng |
| - Chi quốc phòng: | 2.603 triệu đồng |
| - Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: | 1.317 triệu đồng |
| - Chi y tế, dân số và gia đình: | 10.371 triệu đồng |
| - Chi văn hóa thông tin: | 220 triệu đồng |
| - Chi hoạt động phát thanh: | 20 triệu đồng |
| - Chi hoạt động thể dục thể thao: | 50 triệu đồng |
| - Chi bảo vệ môi trường: | 246 triệu đồng |
| - Chi các hoạt động kinh tế: | 2.042 triệu đồng |

| | |
|---|-------------------------|
| - Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể: | 21.722 triệu đồng |
| - Chi bảo đảm xã hội: | 18.694 triệu đồng |
| - Chi thường xuyên khác: | 80 triệu đồng |
| - Tiết kiệm chi theo NQ 173: | 586 triệu đồng |
| - Chi dự phòng ngân sách: | 2.601 triệu đồng |

(có các Phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 tại Điều 1 Quyết định này.

1. Giao Phòng kinh tế: Tham mưu giao dự toán chi tiết cho các đơn vị dự toán để triển khai thực hiện.

2. Các đơn vị dự toán:

Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong những tháng còn lại của năm 2026 theo quy định. Không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách, đặc biệt là đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng yếu thế và các đối tượng bị ảnh hưởng trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy; phấn đấu hoàn thành mức cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2026.

Ngoài việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 để thực hiện tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương theo quy định; thực hiện tiết kiệm thêm chi thường xuyên dự toán năm 2026 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ.

3. Phòng Kinh tế, Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XI thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

Điều 3. Phòng Kinh tế tham mưu thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Trưởng phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Trưởng Thuế cơ sở 2 tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị dự toán; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- T.trực Đảng ủy, HĐND xã (để b/c);
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT; PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Tài

| UBND XÃ QUẢNG NINH | | | | | Biểu số 15 | |
|--|---|--------------------|------------------------|--------------------|---------------------|----------------|
| CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 | | | | | | |
| (Dự toán xã giao) | | | | | | |
| (Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh) | | | | | | |
| Đơn vị: nghìn đồng | | | | | | |
| STT | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện năm 2025 | Dự toán năm 2026 | So sánh (3) | |
| | | | | | Tuyệt đối | Trương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 202.939.288 | 207.027.494 | 173.929.000 | (33.098.494) | 84% |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 73.529.288 | 39.614.896 | 56.833.000 | 17.218.104 | 143% |
| - | Thu NSDP hưởng 100% (Không bao gồm số thu thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu bồi thường đất công ích) | 353.000 | 196.554 | 388.000 | 191.446 | 197% |
| - | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 73.176.288 | 39.418.342 | 56.445.000 | 17.026.658 | 143% |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 129.410.000 | 166.206.792 | 115.378.000 | (50.828.792) | 69% |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 129.410.000 | 129.410.000 | 90.375.000 | (39.035.000) | 70% |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | | 36.796.792 | 25.003.000 | (11.793.792) | 68% |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | - | |
| IV | Thu kết dư | | | | - | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 1.205.806 | 1.718.000 | 512.194 | 142% |
| B | TỔNG CHI NSDP | 201.725.288 | 194.200.000 | 174.515.000 | (19.685.000) | 87% |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 201.725.288 | 194.200.000 | 174.515.000 | (19.685.000) | 87% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển (1) | 70.092.288 | 59.240.000 | 44.628.000 | (14.612.000) | 64% |
| 2 | Chi thường xuyên | 129.237.000 | 134.960.000 | 127.286.000 | (7.674.000) | 98% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | | | | - | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | | | | - | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 2.396.000 | - | 2.601.000 | 2.601.000 | 109% |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | | | | - | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | | - | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | | | |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | | |

| UBND XÃ QUẢNG NINH | | | | | | Biểu số 16a | |
|--|--|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------|-------------|
| DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 | | | | | | | |
| (Dự toán tính giao) | | | | | | | |
| (Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh) | | | | | | | |
| Đơn vị: nghìn đồng | | | | | | | |
| ST T | Nội dung | Ước thực hiện năm 2025 | | Dự toán năm 2026 | | So sánh (%) | |
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU NSNN | 269.408.787 | 207.027.494 | 194.511.000 | 164.929.000 | 72% | 80% |
| I | Thu ngân sách xã | 101.996.189 | 39.614.896 | 77.415.000 | 47.833.000 | 76% | 121% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | - | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (GTGT+TNDN+TTDB) | 1.452.520 | 466.443 | 2.826.000 | 2.826.000 | 195% | 606% |
| | - Khối Doanh nghiệp | 1.452.520 | 466.443 | 1.612.000 | 1.612.000 | | |
| | - HTX, kinh doanh cá thể, hộ gia đình | | | 1.214.000 | 1.214.000 | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 5.933.111 | 2.997.411 | 5.860.000 | 5.860.000 | 99% | 196% |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | | | | | | |
| | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 4.567.679 | 1.741.711 | 6.830.000 | 1.800.000 | 150% | 103% |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 2.002.388 | 1.671.811 | 1.800.000 | 1.800.000 | | |
| | - Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy | 2.565.291 | 69.900 | 5.030.000 | | | |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 131.141 | 117.536 | 100.000 | 5.000 | 76% | 4% |
| | - Phí và lệ phí trung ương | | | 95.000 | - | | |
| | - Phí và lệ phí tỉnh | | | | | | |
| | - Phí và lệ phí huyện | | | | | | |
| | - Phí và lệ phí xã, phường | 131.141 | 117.536 | 5.000 | 5.000 | 4% | 4% |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 364.476 | 358.085 | 740.000 | 740.000 | 203% | 207% |
| | - Đất ở nông thôn | 356.487 | 356.487 | 740.000 | 740.000 | | |
| | - Đất sản xuất, kinh doanh | 7.989 | 1.598 | | | | |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước <i>(Không bao gồm số ghi thu tiền thuê đất)</i> | 55.058 | 11.012 | 131.000 | 46.000 | 238% | 418% |
| | - Thuế tính thu | 55.058 | 11.012 | 42.000 | 15.000 | | |
| | - Thu trên địa bàn xã | | | 89.000 | 31.000 | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất <i>(Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất)</i> | 88.711.694 | 33.595.471 | 60.000.000 | 35.628.000 | 68% | 106% |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 583.956 | 130.673 | 540.000 | 540.000 | 92% | 413% |
| | - Thu tiền chậm nộp thuế, tiền phạt vi phạm hành chính | 583.956 | 130.673 | 460.000 | 460.000 | | |
| | - Thu khác | | | 80.000 | 80.000 | | |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>(Không bao gồm số thu tiền bồi thường do thu hồi đất công ích)</i> | 196.554 | 196.554 | 388.000 | 388.000 | 197% | 197% |
| II | Thu chuyển nguồn CCTL | 1.205.806 | 1.205.806 | 1.718.000 | 1.718.000 | 142% | 142% |
| III | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 129.410.000 | 129.410.000 | 115.378.000 | 115.378.000 | | |
| IV | Thu bổ sung mục tiêu NS cấp trên | 36.796.792 | 36.796.792 | | | | |

| UBND XÃ QUẢNG NINH | | | | | | Biểu số 16b | |
|--|--|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------|-------------|
| DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 | | | | | | | |
| (Dự toán xã giao) | | | | | | | |
| (Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh) | | | | | | | |
| Đơn vị: nghìn đồng | | | | | | | |
| ST T | Nội dung | Ước thực hiện năm 2025 | | Dự toán năm 2026 | | So sánh (%) | |
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU NSNN | 436.821.385 | 374.440.092 | 214.511.000 | 173.929.000 | 49% | 46% |
| I | Thu nội địa | 269.408.787 | 207.027.494 | 97.415.000 | 56.833.000 | 36% | 27% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế) | - | - | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế) | - | - | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế) | - | - | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) Khối Doanh nghiệp HTX, kinh doanh cá thể, hộ gia đình | 1.452.520 | 466.443 | 2.826.000 | 2.826.000 | 195% | 606% |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 5.933.111 | 2.997.411 | 5.860.000 | 5.860.000 | 99% | 196% |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | - | - | | | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | - | - | | | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | - | - | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 4.567.679 | 1.741.711 | 6.830.000 | 1.800.000 | 150% | 103% |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 131.141 | 117.536 | 100.000 | 5.000 | 76% | 4% |
| - | Phí và lệ phí trung ương | - | - | 95.000 | - | | |
| - | Phí và lệ phí tỉnh | - | - | | | | |
| - | Phí và lệ phí huyện | - | - | | | | |
| - | Phí và lệ phí xã, phường | 131.141 | 117.536 | 5.000 | 5.000 | 4% | 4% |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | - | - | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 364.476 | 358.085 | 740.000 | 740.000 | 203% | 207% |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (Không bao gồm số ghi thu tiền thuê đất) | 55.058 | 11.012 | 131.000 | 46.000 | 238% | 418% |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất (Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất) | 88.711.694 | 33.595.471 | 80.000.000 | 44.628.000 | 90% | 133% |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | - | - | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế) | - | - | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | - | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 583.956 | 130.673 | 540.000 | 540.000 | 92% | 413% |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (Không bao gồm số thu tiền bồi thường do thu hồi đất công ích) | 196.554 | 196.554 | 388.000 | 388.000 | 197% | 197% |
| - | Thu từ quỹ đất công ích, | 196.554 | 196.554 | 388.000 | 388.000 | | |
| - | Thu từ hoạt động kinh tế khác (thầu chợ) | | | | | | |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5) | 1.205.806 | 1.205.806 | | | 0% | 0% |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế | 129.410.000 | 129.410.000 | | | 0% | 0% |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5) | 36.796.792 | 36.796.792 | | | 0% | 0% |
| II | Thu chuyển nguồn CCTL | 1.205.806 | 1.205.806 | 1.718.000 | 1.718.000 | 142% | 142% |
| III | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 129.410.000 | 129.410.000 | 115.378.000 | 115.378.000 | | |
| IV | Thu bổ sung mục tiêu NS cấp trên | 36.796.792 | 36.796.792 | | | | |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Dự toán năm 2026 | So sánh | |
|------------|---|--------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | TỔNG CHI NSDP | 201.526.231 | 173.929.000 | (27.597.231) | 86% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 201.526.231 | 173.929.000 | (27.597.231) | 86% |
| I | Chi đầu tư phát triển (1) | 70.092.288 | 44.628.000 | (25.464.288) | 64% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 70.092.288 | 44.628.000 | | 64% |
| | Trong đó: Chia theo lĩnh vực | | | - | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | - | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | - | |
| | Trong đó: Chia theo nguồn vốn | | | - | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 70.092.288 | 44.628.000 | (25.464.288) | 64% |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | - | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 129.037.943 | 126.700.000 | (2.337.943) | 98% |
| | Trong đó: | | | - | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 72.588.443 | 68.415.000 | (4.173.443) | 94% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ (2) | | 334.000 | 334.000 | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | | | - | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | | | - | |
| V | Dự phòng ngân sách | 2.396.000 | 2.601.000 | 205.000 | 109% |
| VI | Chi từ nguồn tăng thu hoạt động kinh tế khác tại xã | | | - | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | | | - | |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | - | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | - | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | - | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | - | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | - | |

| UBND XÃ QUẢNG NINH | | Biểu số 34 | |
|---|---|--------------------|--------------------|
| DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 | | | |
| <i>(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)</i> | | | |
| | | Đvt: nghìn đồng | |
| STT | Nội dung | Dự toán tính giao | Dự toán xã giao |
| A | B | | 1 |
| | TỔNG CHI NSDP | 164.533.000 | 173.929.000 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1) | | |
| B | CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC <i>(chi tiết theo phụ biểu đính kèm)</i> | 164.533.000 | 173.929.000 |
| I | Chi đầu tư phát triển (2) | 35.628.000 | 44.628.000 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | 44.628.000 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 10.673.610 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | |
| - | Chi quốc phòng | | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | 2.657.065 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 50.000 |
| - | Chi thể dục thể thao | | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | 22.750.436 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 8.496.889 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | |
| - | Chi đầu tư khác | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | |
| II | Chi thường xuyên | 126.304.000 | 126.700.000 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 68.415.000 | 68.811.000 |
| - | Chi khoa học và công nghệ (3) | 334.000 | 334.000 |
| - | Chi quốc phòng | 2.611.000 | 2.611.000 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 1.317.000 | 1.317.000 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 10.371.000 | 10.371.000 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 290.000 | 220.000 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 20.000 |
| - | Chi thể dục thể thao | | 50.000 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 246.000 | 246.000 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 2.048.000 | 2.048.000 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 21.898.000 | 21.898.000 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 18.694.000 | 18.694.000 |
| - | Chi thường xuyên khác | 80.000 | 80.000 |
| II | Dự phòng ngân sách | 2.601.000 | 2.601.000 |
| III | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | | |
| C | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ | | - |
| D | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Dvt: nghìn đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi quỹ tiền thưởng theo quy định | Kinh phí tạo nguồn, tiết kiệm cải cách tiền lương | Chi chương trình MTQG | | | Dự phòng ngân sách | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|----------|-----------------------------|--------------------|--|---|-----------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------|---|
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG SỐ | 173.929.000 | - | 110.719.929 | 3.477.008 | 6.080.063 | 6.423.000 | - | 6.423.000 | 2.601.000 | - |
| I | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 126.700.000 | - | 110.719.929 | 3.477.008 | 6.080.063 | 6.423.000 | - | 6.423.000 | - | - |
| 1 | Văn phòng HĐND-UBND xã | 33.015.092 | | 29.636.960 | 405.000 | 2.973.132 | - | | | | |
| 2 | Văn phòng Đảng ủy xã | 5.475.488 | | 5.298.472 | 177.016 | | - | | | | |
| 3 | Cơ quan MTTQ xã | 2.392.420 | | 2.316.744 | 75.676 | | - | | | | |
| 4 | Phòng Văn hoá xã | 16.966.000 | | 16.966.000 | | | | | | | |
| 5 | Công an xã Quảng Ninh | 120.000 | | 120.000 | | | | | | | |
| | Khối giáo dục: | 68.731.000 | - | 56.381.753 | 2.819.316 | 3.106.931 | 6.423.000 | - | 6.423.000 | | |
| 4 | Trường MN Q.Ninh | 4.490.153 | | 4.276.127 | 214.026 | | - | | | | |
| 5 | Trường MN Q.Nhân | 4.689.146 | | 4.466.668 | 222.478 | | - | | | | |
| 6 | Trường MN Q.Hải | 6.689.210 | | 6.358.259 | 330.951 | | - | | | | |
| 7 | Trường Tiểu học Q.Ninh | 5.802.987 | | 5.535.750 | 267.237 | | - | | | | |
| 8 | Trường Tiểu học Q.Nhân | 6.250.143 | | 5.960.554 | 289.589 | | - | | | | |
| 9 | Trường Tiểu học Q.Hải | 10.223.006 | | 9.742.978 | 480.028 | | - | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|------------|---|-------------------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|---|-----------|------------------|--|
| 10 | Trường THCS Q.Ninh | 5.562.412 | | 5.292.956 | 269.456 | | - | | | | |
| 11 | Trường THCS Q.Nhân | 6.651.620 | | 6.339.707 | 311.913 | | - | | | | |
| 12 | Trường THCS Q.Hải | 8.842.393 | | 8.408.754 | 433.639 | | - | | | | |
| - | Mục tiêu tỉnh bổ sung | 6.423.000 | - | - | - | - | 6.423.000 | - | 6.423.000 | - | |
| + | <i>Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ</i> | 6.334.000 | | | | | 6.334.000 | | 6.334.000 | | |
| + | <i>Chính sách giáo dục phát triển mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ</i> | 53.000 | | | | | 53.000 | | 53.000 | | |
| + | <i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</i> | 36.000 | | | | | 36.000 | | 36.000 | | |
| - | KP tạo nguồn chưa phân bổ (Sẽ phân bổ khi có định mức chi cụ thể và đảm bảo nguồn thu NSNN) | 3.106.931 | | | | 3.106.931 | | | | | |
| II | Dự phòng ngân sách | 2.601.000 | | | | | - | | | 2.601.000 | |
| III | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU | - | | | | | - | | | | |
| IV | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | 44.628.000 | 44.628.000 | | | | | | | | |

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Dvt: nghìn đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác |
|-----|-----------------|-------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|---|--|--------------------|-----------------|
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | TỔNG SỐ | 44.628.000 | 10.673.610 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.657.065 | 50.000 | 0 | 0 | 22.750.436 | 15.433.374 | 7.317.062 | 8.496.889 | 0 | 0 |
| 1 | Chi đầu tư XDCB | 44.628.000 | 10.673.610 | | | | | 2.657.065 | 50.000 | | | 22.750.436 | 15.433.374 | 7.317.062 | 8.496.889 | | |

